



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 5.

186. Alaṅkato maṭṭakuṇḍalī¹
mālādhārī² haricandanussado,
bāhā paggayha kandasī
vanamajjhe kiṃ dukkhito tuvan 'ti?
187. Sovañṇamayo pabhassaro
uppanno rathapañjaro mama,
tassa cakkayugaṃ na vindāmi
tena dukkhena jahissaṃ³ jīvitān 'ti.
188. Sovañṇamayaṃ maṇimayaṃ
lohitaṅkamayaṃ⁴ atha rūpiyāmayaṃ,⁵
ācikkha me bhaddamāṇava
cakkayugaṃ paṭilābhayāmi⁶ te 'ti.

¹ maṭṭhakuṇḍalī - Ma, Syā.

² mālādhārī - Ma.

³ jahāmi - Ma; jahissāmi - Syā.

⁴ lohitaṅkamayaṃ - Ma; lohitaṅgamayaṃ - Syā; lohamayaṃ - katthaci.

⁵ rūpiyamayaṃ - Ma, Syā.

⁶ paṭipādayāmi - Ma.

2. 5.

186. “Người đã được trang điểm, có bông tai đã được đánh bóng, có mang tràng hoa, có bôi xúc trầm hương màu vàng, sau khi giơ hai cánh tay lên rồi than khóc ở giữa khu rừng, người bị khổ đau điều gì?”¹

187. “Khung xe làm bằng vàng, rực rỡ, được phát sanh lên cho tôi. Tôi không tìm ra cặp bánh xe cho nó. Vì nỗi khổ đau ấy, tôi sẽ từ bỏ mạng sống.”

188. “Nó làm bằng vàng, làm bằng ngọc ma-ni, làm bằng hồng ngọc, hay làm bằng bạc. Này người thanh niên hiền thiện, người hãy nói với ta. Ta sẽ giúp cho người đạt được cặp bánh xe.”

¹ Câu chuyện này và câu chuyện Thiên Cung của Maṭṭakuṇḍali ở Vimānavatthupāli (các trang 198-203) giống hệt nhau.

189. So māṇavo tassa pāvadi
candasuriyā¹ ubhayettha dissare,
sovaṇṇamayo ratho mama
tena cakkayugena sobhati 'ti.
190. Bālo kho tvamasi māṇava
yo tvaṃ patthayase² apatthiyaṃ,
maññāmi tvaṃ marissasi
na hi tvaṃ³ lacchasi candasuriye 'ti.⁴
191. Gamanāgamanampi dissati
vaṇṇadhātu ubhayettha vīthiyo,⁵
peto pana⁶ kālakato na dissati
konidha kandataṃ bālyataro 'ti.
192. Saccam kho vadesi māṇava
ahameva kandataṃ bālyataro,
candaṃ viya dārako rudaṃ
petam kālakatābhipatthayaṃ.⁷
193. Ādittaṃ vata maṃ santaṃ ghatasittaṃva pāvakaṃ,
vārinā viya osiñcaṃ sabbaṃ nibbāpaye daraṃ.
194. Abbaḥ⁸ vata me sallaṃ sokaṃ hadayanissitaṃ,
yo me sokaparetassa puttasokaṃ apānudi.
195. Svāhaṃ abbūḷhasallosmi sītibhūtosmi⁹ nibbuto,
na socāmi na rodāmi tava sutvāna māṇava.¹⁰
196. Devatānusi gandhabbo ādu¹¹ sakko purindado,
ko vā tvaṃ kassa vā putto kathaṃ jānemu taṃ mayaṃ.¹²
197. Yañca kandasi yañca rodasi
puttaṃ ālāhane sayam dahitvā,¹³
svāhaṃ kusalaṃ karitvā¹⁴ kammaṃ
tidasānaṃ sahavyataṃ patto.¹⁵
198. Appaṃ vā bahuṃ vā nāddasāma
dānaṃ dadantassa sake agāre,
uposathakammaṃ vā tādisaṃ
kena kammena gatosi devalokan 'ti.

¹ candamasuriyā - Syā.

² patthayasi - Syā.

³ tvaṃ - Syā, PTS.

⁴ candimasūriye ti - Ma;

candimasuriye ti - Syā.

⁵ ubhayattha vīthiyā - Ma, Syā, PTS.

⁶ pana - itisaddo Ma na dissate.

⁷ kālakatābhipatthayin ti - Ma;

kālakatābhipatthayan ti - Syā, PTS.

⁸ abbūḷhaṃ - Syā.

⁹ sītibhūtosmi - Syā.

¹⁰ māṇavā ti - Ma, Syā, PTS.

¹¹ adu - Ma; ādū - Syā.

¹² mayan ti - Ma, Syā, PTS.

¹³ dahitvā - Syā.

¹⁴ karitvāna - Syā.

¹⁵ gato ti - Ma;

patto ti - Syā, PTS.

189. Người thanh niên ấy đã nói với ông ấy rằng: “Ở đây, mặt trăng và mặt trời được nhìn thấy; cỗ xe của tôi, làm bằng vàng, được chói sáng với cặp bánh xe ấy.”

190. “Này người thanh niên, người quả thật cũng khờ dại, người mong mọi vật không thể mong mọi. Ta nghĩ rằng người sẽ chết bởi vì người sẽ không đạt được mặt trăng và mặt trời.”

191. “Việc đi và đến (của mặt trăng và mặt trời) còn được nhìn thấy. Ở đây, màu sắc và bản chất của cả hai là có trình tự. Trái lại, người chết, đã qua đời, không được nhìn thấy. Vậy ở đây, trong hai người đang khóc lóc, người nào khờ dại hơn?”

192. “Này người thanh niên, quả nhiên người nói đúng sự thật. Trong hai người đang khóc lóc, chính ta là khờ dại hơn. Ta đang mong mọi người chết, đã qua đời, ví như đứa bé trai đang khóc đòi mặt trăng.

193. Quả thật, trong khi tôi đang bị rục cháy, tựa như ngọn lửa được rưới bơ lỏng, người ấy đập tắt tất cả nỗi buồn bực như là đang rưới xuống bằng nước.

194. Khi tôi bị sâu muộn chế ngự, người nào đã xua đi nỗi sâu muộn về người con trai của tôi, người ấy quả thật đã rút ra mũi tên sâu muộn đã cắm vào trái tim của tôi.

195. Chính tôi đây, có mũi tên đã được rút ra, có trạng thái mát lạnh, đã được an tịnh. Này người thanh niên, sau khi lắng nghe người tôi không sâu muộn, không khóc lóc.

196. Phải chăng người là Thiên nhân, là nhạc sĩ Thiên đình, hay là (Chúa Trời) Sakka, người đã bố thí trước đây? Người là ai, hay là con trai của ai, làm thế nào chúng tôi có thể nhận biết người?”

197. “Đứa con trai nào mà ông đã tự mình thiêu đốt ở nơi hỏa táng, rồi than vãn và khóc lóc, người ấy chính là tôi; sau khi làm việc thiện, tôi đã đạt đến sự cộng trú ở cõi Ba Mươi.”

198. “Chúng tôi đã không nhìn thấy vật thí ít hay nhiều của người trong khi người đang bố thí ở nhà mình, hay việc làm vào ngày trai giới tương tự như thế ấy; do nghiệp nào mà người đã đi đến thế giới của chư Thiên?”

199. Ābādhikoḥaṃ dukkhito bālḥagilāno¹
 ātūrarūpomhi² sake nivesane,
 buddhaṃ vigatarajaṃ vitiṇṇakaṅkhaṃ
 addakkhiṃ sugataṃ anomapaññaṃ.
200. Svāhaṃ muditamano pasannacitto
 añjaliṃ akarim tathāgatassa,
 tāhaṃ kusalaṃ karitvā³ kammaṃ
 tidasānaṃ sahavyataṃ patto.⁴
201. Acchariyaṃ vata abbhutaṃ⁵
 añjalikammaṃ ayamīdiso vipāko,
 ahampi muditamano pasannacitto
 ajjeva buddhaṃ saraṇaṃ vajāmi.⁶
202. Ajjeva buddhaṃ saraṇaṃ vajāhi
 dhammañca saṅghañca pasannacitto,
 tatheva sikkhāya padāsi pañca
 akhaṇḍaphullāni samādiyassu.
203. Pāṇātipātā viramassu khippaṃ
 loke adinnaṃ parivajjayassu,
 amajjapo mā⁷ ca musā bhaṇāhi
 sakena dārena ca hohi tuṭṭho.⁸
204. Atthakāmosi me yakkha hitakāmosi devate,
 karomi tuyhaṃ vacanaṃ tvaṃsi ācariyo mama.⁹
205. Upemi saraṇaṃ buddhaṃ dhammañcāpi anuttaraṃ,
 saṅghañca naradevassa gacchāmi saraṇaṃ ahaṃ.
206. Pāṇātipātā viramāmi khippaṃ
 loke adinnaṃ parivajjayāmi,
 amajjapo no ca musā bhaṇāmi
 sakena dārena ca homi tuṭṭho ”ti.

Maṭṭakuṇḍalīpetavatthu pañcamaṃ.

¹ gilāno - Ma, Syā, PTS.

² ātūrarūpomhi - Syā.

³ karitvāna - Ma, Syā, PTS.

⁴ gato ti - Ma; patto ti - Syā, PTS.

⁵ abbhutaṃ vata - Ma; abbhūtaṃ vata - Syā; abbhūtaṃ - PTS.

⁶ vajāmi ti - Ma, Syā, PTS.

⁷ amajjapo no - Syā.

⁸ tuṭṭho ti - Ma, Syā, PTS.

⁹ mamā ti - Ma.

199. “Tôi là người có bệnh, bị khổ sở, là người bệnh, có dáng vóc bệnh hoạn ở trong căn nhà của mình. Tôi đã nhìn thấy đức Phật, bậc đã xa lìa ô nhiễm, vị đã vượt qua hoài nghi, đấng Thiện Thệ, có trí tuệ tuyệt vời.

200. Chính tôi đây, với ý vui mừng, với tâm tịnh tín, đã thực hiện việc chấp tay đến đức Như Lai. Sau khi làm việc thiện ấy, tôi đã đạt đến sự cộng trú ở cõi Ba Mươi.”

201. “Thật là kỳ diệu, phi thường! Quả thành tựu này của việc chấp tay là như thế. Tôi cũng vậy, với ý vui mừng, với tâm tịnh tín, tôi đi đến nương nhờ đức Phật ngay ngày hôm nay.”

202. “Ngay ngày hôm nay, với tâm tịnh tín ông hãy đi đến nương nhờ đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng. Tương tự y như thế, ông hãy thọ trì năm điều cho việc tu tập không bị bể vỡ hay sút mẻ.

203. Ông hãy lập tức kiêng chừa việc giết hại mạng sống, hãy xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, chớ có việc uống chất say và nói lời dối trá, và hãy vui thích với người vợ của mình.”

204. “Thưa vị Dạ-xoa, ngài là người mong mọi sự tốt đẹp cho tôi. Thưa vị Thiên nhân, ngài là người mong mọi sự lợi ích cho tôi. Tôi thực hành lời nói của ngài; ngài là thầy dạy học của tôi.

205. Tôi đi đến nương nhờ đức Phật, luôn cả Giáo Pháp vô thượng, và tôi đi đến nương nhờ Hội Chúng thuộc về vị Trời của nhân loại.

206. Tôi lập tức kiêng chừa việc giết hại mạng sống, tôi xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, không có việc uống chất say, và tôi không nói lời dối trá, và tôi vui thích với người vợ của mình.”

Chuyện Vong Nhân tên Maṭṭakuṇḍalī.